

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2019 của huyện Ia H'Drai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy hoạch (năm 2016) của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum;

Xét Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 22/01/2019 của UBND huyện Ia H'Drai và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 54/TTr-STNMT ngày 12/02/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Ia H'Drai, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết tại biểu số 04 kèm theo*).

(*kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất*)

Điều 2. Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Ia H'Drai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

4. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Ia H'Drai và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN1.

u

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số 166 /QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Toi	Ia Dom	Ia Đal
	Tổng diện tích tự nhiên		98.021,81	43.669,18	32.541,42	21.811,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	89.675,93	38.740,59	30.457,21	20.478,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	259,89	47,41	47,05	165,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>40,99</i>	<i>7,91</i>	<i>7,65</i>	<i>25,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.857,39	786,16	245,56	825,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	261,18	112,90	78,28	70,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	87.285,97	37.794,12	30.083,82	19.408,03
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,50	-	2,50	9,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.236,11	4.807,62	1.351,42	1.077,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	140,10	33,27	22,77	84,06
2.2	Đất an ninh	CAN	5,62	5,62	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,74	5,74	-	10,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,91	10,89	-	24,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,73	-	-	34,73
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	4.284,89	3.638,75	273,99	372,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.064,19	390,74	224,87	448,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,50	19,78	4,90	7,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,48	7,07	4,77	2,64
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,36	0,00	10,36	0,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	26,05	14,67	2,30	9,08
2.24	Đất sông, suối	SON	1.562,70	680,69	807,46	74,55
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,44	-	-	9,44
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.109,77	120,97	732,79	256,01

u h

Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Toi	Ia Dom	Ia Đal
	Tổng		663,63	257,09	95,30	311,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	617,90	242,99	74,97	299,94
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,24	2,20	25,54	9,50
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	580,66	240,79	49,43	290,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	45,73	14,10	20,33	11,30
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	8,30	2,10	1,00	5,20
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,00	1,00	-	-
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	36,43	11,00	19,33	6,10

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.



Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 166 /QĐ-UBND ngày 19 /02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Tôi	Ia Đom	Ia Đal
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	692,41	305,02	75,57	311,82
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,84	2,20	26,14	9,50
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	654,57	302,82	49,43	302,32
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,50	12,50	6,00	6,00
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	24,50	12,50	6,00	6,00

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số 166 /QĐ-UBND ngày 19 /02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Toi	Ia Dom	Ia Đal
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,00	7,00	7,00	9,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,00	2,00	2,00	4,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8,00</i>	<i>2,00</i>	<i>2,00</i>	<i>4,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,00	5,00	5,00	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	60,40	23,00	16,50	20,90
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	38,30	18,60	14,50	5,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,00	2,00	-	10,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	10,10	2,40	2,00	5,70

